

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

M.S.D.A.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-36
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-36

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên	
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên	
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên	
Bà Đào Thị Kim Loan	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2020
Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2020
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2020
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2020

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/03/2020
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/03/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 20 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.007.997.893.418	1.166.258.749.152
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.572.597.475	83.536.669.851
111	1. Tiền		2.379.220.632	22.412.889.293
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.193.376.843	61.123.780.558
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	22.326.590.296	22.477.681.613
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.008.902.432	9.335.968.532
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.868.148.059)	(4.339.286.919)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.185.835.923	17.481.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		285.778.441.857	222.291.696.733
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	173.149.385.723	166.297.637.321
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	60.611.565.394	3.194.349.489
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	4.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	54.062.163.184	50.844.382.367
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.044.672.444)	(2.044.672.444)
140	IV. Hàng tồn kho	9	667.244.599.747	731.425.614.236
141	1. Hàng tồn kho		670.899.498.899	745.611.943.388
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.654.899.152)	(14.186.329.152)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.075.664.043	106.527.086.719
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	799.247.140	33.200.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.580.908.248	99.364.980.055
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.695.508.655	7.128.906.664
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		860.509.106.804	867.725.008.027
220	II. Tài sản cố định		153.130.822.695	159.633.486.269
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	98.216.766.218	102.346.698.710
222	- Nguyên giá		142.844.695.525	142.844.695.525
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.627.929.307)	(40.497.996.815)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	54.914.056.477	57.286.787.559
228	- Nguyên giá		67.623.145.627	67.623.145.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.709.089.150)	(10.336.358.068)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	22.771.739.555	23.418.398.495
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.233.294.700)	(2.586.635.760)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684.490.228.801	684.490.228.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511.690.228.801	511.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		116.315.753	182.894.462
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	116.315.753	182.894.462
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.868.507.000.222	2.033.983.757.179

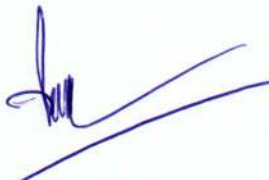
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		684.329.596.651	812.981.697.764
310	I. Nợ ngắn hạn		683.840.734.651	811.892.835.764
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	156.669.261.670	227.719.795.675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.244.266.412	74.679.719
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.291.228.108	167.660.762
314	4. Phải trả người lao động		741.216.000	1.818.377.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	714.471.211
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.776.127.483	43.321.694.355
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	519.144.847.325	536.742.588.791
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.973.787.653	1.333.568.251
330	II. Nợ dài hạn		488.862.000	1.088.862.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	488.862.000	1.088.862.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.184.177.403.571	1.221.002.059.415
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.184.177.403.571	1.221.002.059.415
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	21.743.395.153
415	3. Cổ phiếu quỹ		(8.993.360.790)	(8.993.360.790)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		27.390.783.331	12.614.680.651
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.767.682.994	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		112.162.692.883	174.531.134.401
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		95.282.406.572	154.484.711.238
421b	LNST chưa phân phối năm nay		16.880.286.311	20.046.423.163
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.868.507.000.222	2.033.983.757.179


Đỗ Thị Kim Dung
 Người lập


Ngô Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Hà
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

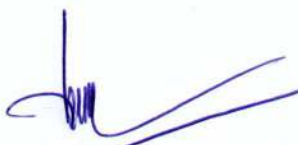

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	946.916.578.094	1.102.602.793.642
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	447.292.854
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		946.916.578.094	1.102.155.500.788
11	4. Giá vốn hàng bán	21	909.071.176.426	1.056.781.674.005
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.845.401.668	45.373.826.783
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22.131.277.521	48.710.023.628
22	7. Chi phí tài chính	23	21.560.731.615	12.615.375.977
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.749.548.027	12.476.738.027
25	8. Chi phí bán hàng	24	9.748.192.093	10.008.902.923
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.166.570.403	11.913.296.305
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.501.185.078	59.546.275.206
31	11. Thu nhập khác	26	408.193.790	20.075.941
32	12. Chi phí khác	27	29.092.557	1.246.639
40	13. Lợi nhuận khác		379.101.233	18.829.302
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.880.286.311	59.565.104.508
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	3.351.280.017
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.880.286.311</u>	<u>56.213.824.491</u>


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng**Nguyễn Mạnh Hà**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.880.286.311	59.565.104.508
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.149.322.514	6.538.654.596
03	- Các khoản dự phòng		(12.002.568.860)	(7.993.416.142)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.854.663.825)	(47.550.288.348)
06	- Chi phí lãi vay		20.749.548.027	12.476.738.027
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.921.924.167	23.036.792.641
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.129.697.732	72.048.358.837
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		74.712.444.489	(281.647.620.012)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(110.982.175.838)	175.899.272.192
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(699.468.431)	(224.219.123)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(672.933.900)	274.285.812
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.464.019.238)	(12.926.988.917)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.258.399.736)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.739.412.253)	(151.157.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.793.943.272)	(25.949.675.306)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(15.640.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.905.835.923)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.201.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.455.690.785	5.602.411.987
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.750.854.862	(10.037.588.013)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		787.527.056.885	782.909.411.412
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(805.124.798.351)	(746.543.485.407)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.323.242.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(67.920.983.966)	36.365.926.005
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(77.964.072.376)	378.662.686
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		83.536.669.851	36.163.140.700
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.572.597.475	36.541.803.386

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập**Ngô Thị Hồng Vân**
Kế toán trưởng**Nguyễn Mạnh Hà**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.021.106.210.000 đồng; tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Do tình hình dịch bệnh Covid 19 (NCov) diễn biến phức tạp làm cho nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nền kinh tế Việt Nam cũng không ngoại lệ cho nên giá thép giảm, sức mua chậm nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư cũng giảm đáng kể dẫn đến doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao. | |

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Cơ sở hạ tầng	05 - 30 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.178.525	130.136.774
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.376.042.107	22.282.752.519
Các khoản tương đương tiền	3.193.376.843	61.123.780.558
	5.572.597.475	83.536.669.851

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 3.193.376.843 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,25%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.185.835.923	-	17.481.000.000	-
	15.185.835.923	-	17.481.000.000	-

Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 15.185.835.923 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,6%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Mã CK: DPM)	-	-	-	1.580.867.750	582.750.000	(998.117.750)
Công ty Cổ phần lọc hóa dầu Bình Sơn (Mã CK: BSR)	1.235.370.280	341.850.000	(893.520.280)	1.235.370.280	408.300.000	(827.070.280)
Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Mã CK: SAB)	1.737.821.000	1.640.000.000	(97.821.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (Mã CK: SSI)	1.590.405.750	835.700.000	(754.705.750)	-	-	-
Cổ phiếu khác	5.445.305.402	4.323.204.373	(1.122.101.029)	6.519.730.502	4.005.631.613	(2.514.098.889)
	10.008.902.432	7.140.754.373	(2.868.148.059)	9.335.968.532	4.996.681.613	(4.339.286.919)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 01/01/2020 và 30/06/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	511.690.228.801	-	511.690.228.801	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	-	115.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	156.726.500.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239.963.728.801	-	239.963.728.801	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	172.800.000.000	-	172.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	-	172.800.000.000	-
	684.490.228.801	-	684.490.228.801	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
LIM HOK	8.471.401.662	-	4.958.405.953	-
CHHOURN STEEL				
CHIPMONG	14.606.736.106	-	50.156.837.314	-
GROUP CO., LTD				
TECH SENG	7.966.437.361	-	-	-
SUPPLY ALL KIND OF STEEL CO;				
Công ty Cổ phần	11.137.930.820	-	-	-
Thép Bắc Nam				
Công ty TNHH	54.340.180.444	-	22.044.374.792	-
Thép Tây Nguyên				
Phải thu khách hàng khác	76.626.699.330	(1.930.554.444)	89.138.019.262	(1.930.554.444)
	<u>173.149.385.723</u>	<u>(1.930.554.444)</u>	<u>166.297.637.321</u>	<u>(1.930.554.444)</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>67.443.164.879</u>	<u>-</u>	<u>47.424.771.299</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán có số dư lớn				
Công ty Cổ phần	44.573.818.981	-	2.511.604.199	-
Thép Bắc Nam				
Công ty TNHH	15.603.934.953	-	-	-
Sản xuất và Thương mại Đại Phúc				
Trả trước cho người bán khác	433.811.460	(114.118.000)	682.745.290	(114.118.000)
	<u>60.611.565.394</u>	<u>(114.118.000)</u>	<u>3.194.349.489</u>	<u>(114.118.000)</u>
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	<u>60.177.753.934</u>	<u>-</u>	<u>2.511.604.199</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

		30/06/2020		01/01/2020	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khác có số dư lớn					
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	51.191.580.338	-	-	47.184.701.268	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	-	607.906.030	-
Tạm ứng	863.740.153	-	-	1.213.697.694	-
Khoản chi hộ Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	1.964.007.089	-	-	1.786.782.000	-
Phải thu khác	42.835.604	-	-	51.295.375	-
	54.062.163.184	-	-	50.844.382.367	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan					
	51.234.042.667	-	-	48.983.195.597	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

8 . NỢ XẤU

		30/06/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	-	540.000.000	-
- Các khoản khác	354.118.000	-	-	354.118.000	-
	2.044.672.444	-	-	2.044.672.444	-

9 . HÀNG TỒN KHO

		30/06/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	34.403.697.157	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	25.031.638	-
Công cụ, dụng cụ	216.434.804	-	-	216.434.804	-
Hàng hoá	670.683.064.095	(3.654.899.152)	(3.654.899.152)	710.966.779.789	(14.186.329.152)
	670.899.498.899	(3.654.899.152)	(3.654.899.152)	745.611.943.388	(14.186.329.152)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	97.600.114.918	18.034.427.688	23.673.754.172	3.272.528.244	263.870.503	142.844.695.525
Số dư cuối kỳ	<u>97.600.114.918</u>	<u>18.034.427.688</u>	<u>23.673.754.172</u>	<u>3.272.528.244</u>	<u>263.870.503</u>	<u>142.844.695.525</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.362.579.739	4.740.427.682	20.784.666.069	1.346.452.822	263.870.503	40.497.996.815
- Khấu hao trong kỳ	1.443.219.018	1.563.999.996	835.399.752	287.313.726	-	4.129.932.492
Số dư cuối kỳ	<u>14.805.798.757</u>	<u>6.304.427.678</u>	<u>21.620.065.821</u>	<u>1.633.766.548</u>	<u>263.870.503</u>	<u>44.627.929.307</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	84.237.535.179	13.294.000.006	2.889.088.103	1.926.075.422	-	102.346.698.710
Tại ngày cuối kỳ	<u>82.794.316.161</u>	<u>11.730.000.010</u>	<u>2.053.688.351</u>	<u>1.638.761.696</u>	<u>-</u>	<u>98.216.766.218</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.006.569.882 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	66.494.044.627	1.129.101.000	67.623.145.627
Số dư cuối kỳ	66.494.044.627	1.129.101.000	67.623.145.627
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.263.990.520	1.072.367.548	10.336.358.068
- Khấu hao trong kỳ	2.315.997.630	56.733.452	2.372.731.082
Số dư cuối kỳ	11.579.988.150	1.129.101.000	12.709.089.150
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	57.230.054.107	56.733.452	57.286.787.559
Tại ngày cuối kỳ	54.914.056.477	-	54.914.056.477

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.129.101.000 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn tại các địa chỉ Xã An Phước - huyện Long Thành - Đồng Nai với giá trị 60.299.500.000 đồng và quyền sử dụng đất không có thời hạn tại G4A- Khu phố 4- Phường Tân Hiệp- Biên Hòa- Đồng Nai với giá trị 6.194.544.627 đồng.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Số dư cuối kỳ	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	812.524.272	1.774.111.488	2.586.635.760
- Khấu hao trong kỳ	-	203.131.068	443.527.872	646.658.940
Số dư cuối kỳ	-	1.015.655.340	2.217.639.360	3.233.294.700
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.783.345.700	7.312.718.345	5.322.334.450	23.418.398.495
Tại ngày cuối kỳ	10.783.345.700	7.109.587.277	4.878.806.578	22.771.739.555

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà kho tại Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m².

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền bảo hiểm hàng hóa, phương tiện vận tải	672.021.458	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	127.225.682	33.200.000
	<u>799.247.140</u>	<u>33.200.000</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	116.315.753	182.894.462
	<u>116.315.753</u>	<u>182.894.462</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Metal One Vietnam	32.010.793.977	32.010.793.977	109.418.794.504	109.418.794.504
Công ty Cổ phần Posco SS - Vina	120.825.827.100	120.825.827.100	117.554.293.175	117.554.293.175
Phải trả các đối tượng khác	3.832.640.593	3.832.640.593	746.707.996	746.707.996
	<u>156.669.261.670</u>	<u>156.669.261.670</u>	<u>227.719.795.675</u>	<u>227.719.795.675</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.433.398.009	-	18.363.645.799	14.930.247.790	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	54.572.416	54.572.416	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.695.508.655	-	-	-	3.695.508.655	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	167.660.762	2.662.523.487	538.956.141	-	2.291.228.108
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.331.761	1.331.761	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	7.128.906.664	167.660.762	21.091.073.463	15.534.108.108	3.695.508.655	2.291.228.108

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Bảo hiểm xã hội	149.649.195	-
- Bảo hiểm y tế	27.091.395	228.105
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.662.400	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	919.302.900	1.215.427.842
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.724.500	10.656.500
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	-	39.439.379.559
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	402.800.965	2.403.106.221
	1.776.127.483	43.321.694.355
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	488.862.000	1.088.862.000
	488.862.000	1.088.862.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan	88.246.471	1.964.038.658

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa ⁽¹⁾	130.712.006.214	130.712.006.214	270.986.447.175	211.064.591.736	190.633.861.653	190.633.861.653
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽²⁾	206.574.815.468	206.574.815.468	195.213.436.263	212.904.815.468	188.883.436.263	188.883.436.263
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	101.382.611.340	101.382.611.340	99.687.000.000	121.465.895.807	79.603.715.533	79.603.715.533
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	65.864.707.125	65.864.707.125	90.893.963.751	114.885.413.878	41.873.256.998	41.873.256.998
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai ⁽⁵⁾	-	-	39.315.999.999	29.148.161.917	10.167.838.082	10.167.838.082
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành ⁽⁶⁾	7.239.847.500	7.239.847.500	87.635.158.799	86.923.726.654	7.951.279.645	7.951.279.645
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	24.943.925.947	24.943.925.947	-	24.943.925.947	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	910.555.044	910.555.044	-	-
- Các khoản vay cá nhân ⁽⁷⁾	24.675.197	24.675.197	2.884.495.854	2.877.711.900	31.459.151	31.459.151
	536.742.588.791	536.742.588.791	787.527.056.885	805.124.798.351	519.144.847.325	519.144.847.325

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn Của HĐ Hạn Mức vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2020 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	300 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	190.633.861.653	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thể chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	220 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	188.883.436.263	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thể chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	150 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	79.603.715.533	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
4	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	41.873.256.998	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
5	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	100 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	10.167.838.082	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký
6	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	20.000.000 USD hoặc VND tương đương	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	7.951.279.645	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký
7	Các khoản vay cá nhân		0%	6 tháng	31.459.151	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Tổng cộng					519.144.847.325		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	-	154.484.711.238	1.200.955.636.252
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	56.213.824.491	56.213.824.491
Số dư cuối kỳ trước	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	-	210.698.535.729	1.257.169.460.743
Số dư đầu năm nay	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	-	174.531.134.401	1.221.002.059.415
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	16.880.286.311	16.880.286.311
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	14.776.102.680	10.767.682.994	(79.248.727.829)	(53.704.942.155)
Số dư cuối kỳ này	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	27.390.783.331	10.767.682.994	112.162.692.883	1.184.177.403.571

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	79.248.727.829
Trích Quỹ đầu tư phát triển	18,65%	14.776.102.680
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13,59%	10.767.682.994
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,26%	3.379.631.655
Chi trả cổ tức đợt 3 năm 2017 (5% VCSH)	63,50%	50.325.310.500

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	199.957.820.000	19,58%	199.957.820.000	19,58%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	116.037.060.000	11,36%	116.037.060.000	11,36%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	96.549.390.000	9,46%	96.549.390.000	9,46%
Vốn góp của đối tượng khác	599.568.579.210	58,72%	599.568.579.210	58,72%
Cổ phiếu quỹ	8.993.360.790	0,88%	8.993.360.790	0,88%
	1.021.106.210.000	100%	1.021.106.210.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- Vốn góp đầu kỳ	<u>1.021.106.210.000</u>	<u>1.021.106.210.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>1.021.106.210.000</u>	<u>1.021.106.210.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	10.656.500	10.656.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	50.325.310.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	50.325.310.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(50.323.242.500)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	<u>(50.323.242.500)</u>	<u>-</u>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>12.724.500</u>	<u>10.656.500</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	102.110.621	102.110.621
- Cổ phiếu phổ thông	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.460.000	1.460.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.460.000	1.460.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.650.621	100.650.621
- Cổ phiếu phổ thông	100.650.621	100.650.621
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.390.783.331	12.614.680.651
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.767.682.994	-
	<u>38.158.466.325</u>	<u>12.614.680.651</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	71.489,77	2.748,82

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	943.284.341.113	1.098.755.472.683
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.632.236.981	3.847.320.959
	<u>946.916.578.094</u>	<u>1.102.602.793.642</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>444.931.008.811</u>	<u>468.106.244.886</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	919.602.606.426	1.064.738.118.045
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.531.430.000)	(7.956.444.040)
	909.071.176.426	1.056.781.674.005

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	850.344.603	488.248.496
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	25.000.000	48.374.000
Lãi bán các khoản đầu tư	397.392.494	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.004.319.222	47.062.039.852
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	854.221.202	1.111.361.280
	22.131.277.521	48.710.023.628
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	19.994.314.422	46.987.435.352

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.749.548.027	12.476.738.027
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.959.186.094	22.933.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	305.382.125	150.548.887
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.471.138.860)	(36.972.102)
Chi phí tài chính khác	17.754.229	2.128.165
	21.560.731.615	12.615.375.977

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.748.791.465	3.244.266.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.314.840.560	1.586.639.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.954.098.827	1.980.314.383
Chi phí khác bằng tiền	2.730.461.241	3.197.682.909
	9.748.192.093	10.008.902.923

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.659.103	2.980.000
Chi phí nhân công	1.584.338.124	3.151.003.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.834.481.954	4.952.015.334
Thuế, phí, lệ phí	9.000.000	11.663.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.549.899.247	464.105.247
Chi phí khác bằng tiền	3.111.191.975	3.331.529.169
	12.166.570.403	11.913.296.305

26 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt thu được	50.685.661	-
Thu nhập khác	357.508.129	20.075.941
	408.193.790	20.075.941

27 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	20.576.101	-
Chi phí khác	8.516.456	1.246.639
	29.092.557	1.246.639

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.880.286.311	59.565.104.508
Các khoản điều chỉnh tăng	6.359.459.234	4.253.335.428
- Chi phí không hợp lệ	6.359.459.234	4.253.335.428
Các khoản điều chỉnh giảm	(35.421.318.007)	(47.062.039.852)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.004.319.222)	(47.062.039.852)
- Chuyển lỗ các năm trước	(15.416.998.785)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(12.181.572.462)	16.756.400.084
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	3.351.280.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(3.695.508.655)	(418.999.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(2.258.399.736)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(3.695.508.655)	673.881.037

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25.

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.572.597.475	-	83.536.669.851	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	227.211.548.907	(1.930.554.444)	217.142.019.688	(1.930.554.444)
Các khoản cho vay	15.185.835.923	-	21.481.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	10.008.902.432	(2.868.148.059)	9.335.968.532	(4.339.286.919)
	257.978.884.737	(4.798.702.503)	331.495.658.071	(6.269.841.363)
	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			519.144.847.325	536.742.588.791
Phải trả người bán, phải trả khác			158.934.251.153	272.130.352.030
Chi phí phải trả			-	714.471.211
			678.079.098.478	809.587.412.032

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư ngắn hạn	7.140.754.373	-	-	7.140.754.373
	7.140.754.373	-	-	7.140.754.373
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	4.996.681.613	-	-	4.996.681.613
	4.996.681.613	-	-	4.996.681.613

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.572.597.475	-	-	5.572.597.475
Phải thu khách hàng, phải thu khác	225.280.994.463	-	-	225.280.994.463
Khoản cho vay	15.185.835.923	-	-	15.185.835.923
	<u>246.039.427.861</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>246.039.427.861</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.536.669.851	-	-	83.536.669.851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.211.465.244	-	-	215.211.465.244
Khoản cho vay	21.481.000.000	-	-	21.481.000.000
	<u>320.229.135.095</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>320.229.135.095</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	519.144.847.325	-	-	519.144.847.325
Phải trả người bán, phải trả khác	158.445.389.153	488.862.000	-	158.934.251.153
	<u>677.590.236.478</u>	<u>488.862.000</u>	<u>-</u>	<u>678.079.098.478</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	536.742.588.791	-	-	536.742.588.791
Phải trả người bán, phải trả khác	271.041.490.030	1.088.862.000	-	272.130.352.030
Chi phí phải trả	714.471.211	-	-	714.471.211
	<u>808.498.550.032</u>	<u>1.088.862.000</u>	<u>-</u>	<u>809.587.412.032</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		444.931.008.811	468.106.244.886
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	115.187.009.898	127.963.090.745
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	144.785.028.994	199.323.587.039
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	2.228.757.434
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	184.958.969.919	138.590.809.668
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		259.823.879.083	482.678.404.331
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	83.459.519.053	200.525.449.280
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	161.404.086.905	174.654.309.219
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	14.960.273.125	107.498.645.832
Cổ tức, lợi nhuận được chia		19.994.314.422	46.987.435.352
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	46.987.435.352
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	19.994.314.422	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng		67.443.164.879	47.424.771.299
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	1.650.131.819	25.065.474.711
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	54.340.180.444	22.044.374.792
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	314.921.796	314.921.796
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	11.137.930.820	-
Ứng trước cho nhà cung cấp		60.177.753.934	2.511.604.199
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	44.573.818.981	2.511.604.199
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	15.603.934.953	-
Phải thu khác		51.234.042.667	48.983.195.597
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	13.987.435.352
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	30.750.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	31.197.265.916	33.197.265.916
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	11.712.329	11.712.329
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	19.994.314.422	1.786.782.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Các khoản vay		31.459.151	24.675.197
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	31.459.151	24.675.197
Phải trả khác		88.246.471	1.964.038.658
Công ty TNHH Một thành viên	Công ty con	88.246.471	88.246.471
Thép Phúc Tiến			
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc	-	1.875.792.187

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

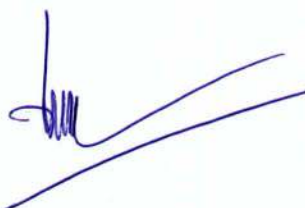
	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	195.000.000	141.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng Quản trị	977.497.599	537.942.322

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020



Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	946,916,578,094	1,102,602,793,642	(155,686,215,548)	Do tình hình dịch bệnh Covid 19 (NCov) diễn biến phức tạp làm cho nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nền kinh tế Việt Nam cũng không ngoại lệ cho nên giá thép giảm, sức mua chậm nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư cũng giảm dẫn đến doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	447,292,854	(447,292,854)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		946,916,578,094	1,102,155,500,788	(155,238,922,694)	
4. Giá vốn hàng bán	11	23	909,071,176,426	1,056,781,674,005	(147,710,497,579)	Doanh thu kỳ này giảm dẫn đến giá vốn cũng giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37,845,401,668	45,373,826,783	(7,528,425,115)	Lợi nhuận gộp bán hàng giảm là do những nguyên nhân nêu trên.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	22,131,277,521	48,710,023,628	(26,578,746,107)	Doanh thu hoạt động tài chính giảm do kỳ này nhận lợi nhuận chia từ công ty liên kết ít hơn so với kỳ trước.
7. Chi phí tài chính	22	25	21,560,731,615	12,615,375,977	8,945,355,638	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,749,548,027	12,476,738,027	8,272,810,000	Chi phí tài chính tăng là do trong kỳ sử dụng nhiều khoản vay tại các tổ chức tín dụng bổ sung vốn lưu động.
8. Chi phí bán hàng	25	26	9,748,192,093	10,008,902,923	(260,710,830)	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	12,166,570,403	11,913,296,305	253,274,098	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,501,185,078	59,546,275,206	(43,045,090,128)	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31		408,193,790	20,075,941	388,117,849	
12. Chi phí khác	32		29,092,557	1,246,639	27,845,918	
13. Lợi nhuận khác	40		379,101,233	18,829,302	360,271,931	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,880,286,311	59,565,104,508	(42,684,818,197)	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	3,351,280,017	(3,351,280,017)	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,880,286,311	56,213,824,491	(39,333,538,180)	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.

Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Ngô Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị